



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỲ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty đại chúng: Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ

Mã chứng khoán: STK

Trụ sở chính: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM

Điện thoại: (+84.8) 3790 7565

Fax: (+84.8) 3790 7566

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa

Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM

Điện thoại: (+84.8) 3790 7565

Fax: (+84.8) 3790 7566

Loại thông tin công bố: định kỳ

NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ kính gửi quý Cơ quan Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2016 tại đường dẫn www.thekey.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền Công bố thông tin



ĐẶNG TRIỆU HÒA
TỔNG GIÁM ĐỐC



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh..

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo Giấy phép số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60867230/17793503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Ngô Bửu Quốc Đạt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.640.814.091	463.417.444.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.582.910.835	148.163.520.136
111	1. Tiền		6.582.910.835	20.298.520.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	127.865.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.185.012.876	112.007.195.411
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.966.528.130	49.526.060.005
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.239.662.073	60.711.348.389
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.820.175.380	1.488.229.552
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		158.647.293	281.557.465
140	III. Hàng tồn kho	8	356.170.304.563	183.506.950.504
141	1. Hàng tồn kho		358.171.424.639	184.045.418.879
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.001.120.076)	(538.468.375)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		29.702.585.817	19.739.778.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.839.965.800	6.213.378.919
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	25.757.851.309	13.526.399.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	104.768.708	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.252.417.576.983	781.535.198.363
220	I. Tài sản cố định		607.359.893.489	498.794.619.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	603.638.169.048	492.328.571.397
222	Nguyên giá		1.066.658.575.562	874.191.340.581
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(463.020.406.514)	(381.862.769.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.721.724.441	6.466.047.720
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.113.191.946)	(7.368.868.667)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		563.438.286.564	245.318.865.542
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	563.438.286.564	245.318.865.542
250	III. Đầu tư dài hạn		39.992.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	39.992.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		41.627.396.930	37.421.713.704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.760.817.186	35.522.710.260
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	2.866.579.744	1.899.003.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.719.058.391.074	1.244.952.643.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.029.281.024.074	570.135.332.123
310	I. Nợ ngắn hạn		401.461.743.884	207.533.888.644
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	176.315.367.767	143.401.284.862
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.319.539.830	6.993.191.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.173.448.409	7.954.297.693
314	4. Phải trả người lao động	17	9.171.028.452	10.845.779.461
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.307.164.948	7.013.230.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.697.859.771	3.477.398.912
320	7. Vay ngắn hạn	19	189.906.160.985	25.927.315.002
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.571.173.722	1.921.391.255
330	II. Nợ dài hạn		627.819.280.190	362.601.443.479
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	155.183.680.160
338	2. Vay dài hạn	19	627.450.827.440	207.105.841.360
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		368.452.750	311.921.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		689.777.367.000	674.817.311.072
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	689.777.367.000	674.817.311.072
411	1. Vốn cổ phần		465.358.350.000	423.053.360.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		465.358.350.000	423.053.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	40.026.904.470
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(11.826.900.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.902.570.621	222.344.935.602
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.581.941.602	116.237.943.380
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		71.320.629.019	106.106.992.222
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.719.058.391.074	1.244.952.643.195


Người lập
Lê Thị Liễu


Kế toán trưởng
Phan Như Bích


Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.035.486.717.187	1.457.929.229.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(50.380.093)	(412.068.800)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.035.436.337.094	1.457.517.160.473
11	4. Giá vốn hàng bán		(848.224.232.392)	(1.244.748.364.250)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		187.212.104.702	212.768.796.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.843.654.980	2.125.649.412
22	7. Chi phí tài chính	22	(52.915.101.730)	(12.542.188.393)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.123.473.125)	(7.583.538.770)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(24.084.824.273)	(31.645.142.564)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.150.809.352)	(35.290.327.400)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.905.024.327	135.416.787.278
31	11. Thu nhập khác		946.353.587	844.878.635
32	12. Chi phí khác		(204.319.955)	(97.424.148)
40	13. Lợi nhuận khác		742.033.632	747.454.487
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		86.647.057.959	136.164.241.765
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(16.294.005.240)	(30.898.342.161)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	967.576.300	841.092.618
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		71.320.629.019	106.106.992.222
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.537	2.458
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.537	2.458


Người lập
Lê Thị Liễu


Kế toán trưởng
Phan Như Bích


Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		86.647.057.959	136.164.241.765
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		84.850.311.480	81.873.050.003
03	Khoản dự phòng		1.462.651.701	538.468.375
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	30.790.696.756	3.101.124.321
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(680.652.638)	(879.269.334)
06	Chi phí lãi vay	22	5.123.473.125	7.583.538.770
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		208.193.538.383	228.381.153.900
09	Giảm các khoản phải thu		24.501.437.098	42.034.799.931
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(174.126.005.760)	26.266.384.289
11	Giảm các khoản phải trả		(113.867.587.557)	(73.606.922.392)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.604.195.123)	(3.750.991.718)
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.949.238.817)	(7.560.359.902)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(21.692.943.962)	(34.976.515.619)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		216.892.380	104.816.283
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(551.137.639)	(5.331.274.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(94.879.240.997)	171.561.090.542
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(499.758.611.252)	(112.693.964.450)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		45.000.000	116.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.992.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		681.123.303	763.269.334
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(539.024.487.949)	(111.814.695.116)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp và phát hành cổ phiếu	20.1	7.339.430.909	70.026.904.470
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		824.952.869.244	137.704.306.866
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(276.462.602.742)	(175.482.586.944)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	(19.633.277.448)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(63.429.461.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		492.400.236.161	12.615.346.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

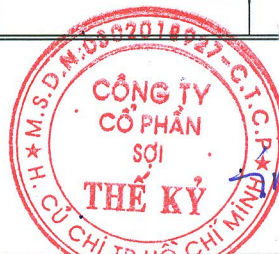
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(141.503.492.785)	72.361.742.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.163.520.136	75.562.455.154
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(77.116.516)	239.322.612
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	6.582.910.835	148.163.520.136



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 9 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 896 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 733).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.10 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VND) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	65.758.843	36.853.724
Tiền gửi ngân hàng	6.517.151.992	20.261.666.412
Các khoản tương đương tiền	-	127.865.000.000
TỔNG CỘNG	6.582.910.835	148.163.520.136

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	21.453.733.380	48.522.183.372
- BIREL Tekstil Sanayi Ve Ticaret Ltd.Sti	6.296.093.867	-
- TONG SIANG Co., Ltd	4.420.786.193	3.875.070.260
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	4.174.941.355	11.423.972.077
- GULCEK Tekstil Sanayi Ve Ticaret Ltd.Sti	4.091.666.475	873.416.728
- Các đối tượng khác	2.470.245.490	32.349.724.307
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	512.794.750	1.003.876.633
TỔNG CỘNG	21.966.528.130	49.526.060.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
OERLIKON Textile Far East Ltd	2.167.300.000	45.286.527.960
Indorama Polyester Industries Public Co.,Ltd	1.843.288.650	-
Các khoản trả trước khác	1.229.073.423	15.424.820.429
TỔNG CỘNG	5.239.662.073	60.711.348.389

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi hộ	45.959.975.781	-
Tạm ứng cho nhân viên	13.000.000	2.500.000
Phải thu khác	847.199.599	1.485.729.552
TỔNG CỘNG	46.820.175.380	1.488.229.552
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	45.959.975.781	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	860.199.599	1.488.229.552

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	247.600.344.694	(2.001.120.076)	97.814.484.052	(538.468.375)
Nguyên vật liệu	80.139.941.948	-	55.975.288.762	-
Hàng mua đang đi trên đường	30.431.137.997	-	30.255.646.065	-
TỔNG CỘNG	358.171.424.639	(2.001.120.076)	184.045.418.879	(538.468.375)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(538.468.375)	-
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(1.825.925.646)	(538.468.375)
<i>Trừ:</i> Sử dụng dự phòng trong năm	363.273.945	-
Số cuối năm	(2.001.120.076)	(538.468.375)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Mua mới	-	449.216.000	-	322.727.273	771.943.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	118.103.355.022	25.828.983.533	44.031.647.481	4.026.707.351	191.990.693.387
Thanh lý	(47.401.679)	-	(248.000.000)	-	(295.401.679)
Số cuối năm	<u>268.654.209.911</u>	<u>687.269.707.122</u>	<u>106.098.869.097</u>	<u>4.635.789.432</u>	<u>1.066.658.575.562</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>12.311.542.400</i>	<i>61.187.811.258</i>	<i>2.709.787.475</i>	<i>129.348.192</i>	<i>76.338.489.325</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Khấu hao trong năm	13.133.600.874	59.320.596.053	8.746.543.287	165.746.671	81.366.486.885
Thanh lý	(6.320.224)	-	(202.529.331)	-	(208.849.555)
Số cuối năm	<u>79.486.287.790</u>	<u>348.228.131.739</u>	<u>34.977.398.863</u>	<u>328.588.122</u>	<u>463.020.406.514</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>84.239.249.428</u>	<u>372.083.971.903</u>	<u>35.881.836.709</u>	<u>123.513.357</u>	<u>492.328.571.397</u>
Số cuối năm	<u>189.167.922.121</u>	<u>339.041.575.383</u>	<u>71.121.470.234</u>	<u>4.307.201.310</u>	<u>603.638.169.048</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.2)</i>	<i>173.469.851.217</i>	<i>221.847.068.183</i>	<i>56.206.192.363</i>	<i>-</i>	<i>451.523.111.763</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	13.834.916.387
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.368.868.667
Hao mòn trong năm	2.744.323.279
Số cuối năm	10.113.191.946
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.466.047.720
Số cuối năm	3.721.724.441

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị	547.549.611.051	244.671.300.236
Chi phí lãi vay được vốn hóa (<i>Thuyết minh số 12</i>)	11.082.364.971	242.124.306
Chi phí chạy thử	4.400.869.542	-
Mua tài sản khác	405.441.000	405.441.000
TỔNG CỘNG	<u>563.438.286.564</u>	<u>245.318.865.542</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án nhà máy Trảng Bàng 3</i>	563.032.845.564	244.913.424.542
<i>Mua tài sản khác</i>	405.441.000	405.441.000

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 11.082.364.971 VNĐ (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 242.124.306 VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>(%)</i>	<i>VNĐ</i>	<i>(%)</i>	<i>VNĐ</i>
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Unitex	49,99	39.992.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Unitex (“Unitex”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Unitex đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	28.660.151.098	28.948.319.116
Khác	10.100.666.088	6.574.391.144
TỔNG CỘNG	38.760.817.186	35.522.710.260

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VNĐ				
Ngắn hạn				
Phải trả các bên khác	176.315.367.767	176.315.367.767	143.401.284.862	143.401.284.862
- ITOCHU Corporation	67.518.253.320	67.518.253.320	67.560.686.976	67.560.686.976
- PT. INDORAMA Polychem Indonesia	42.303.446.834	42.303.446.834	-	-
- Công ty TNHH Tăng Nghị Lực	26.087.871.656	26.087.871.656	-	-
- KOLON Global Corporation	15.386.753.900	15.386.753.900	21.774.175.724	21.774.175.724
- Các đối tượng khác	25.019.042.057	25.019.042.057	54.066.422.162	54.066.422.162
Dài hạn				
Phải trả các bên khác	-	-	155.183.680.160	155.183.680.160
- OERLIKON Textile Far East Ltd	-	-	131.599.982.780	131.599.982.780
- HONG YAN Engineering Co., Ltd.	-	-	23.583.697.380	23.583.697.380
TỔNG CỘNG	176.315.367.767	176.315.367.767	298.584.965.022	298.584.965.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Universal Star Corporation	3.004.167.232	-
Huge - Bamboo Enterprise Co., Ltd	2.000.164.416	-
Golden Empire Limited	1.489.204.115	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.826.004.067	6.993.191.400
TỔNG CỘNG	8.319.539.830	6.993.191.400

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	5.294.170.014	16.294.005.240	(21.588.175.254)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.529.151.028	24.160.524	(1.217.277.697)	1.336.033.855
Thuế thu nhập cá nhân	117.671.051	3.364.636.346	(3.314.607.234)	167.700.163
Thuế giá trị gia tăng	-	90.901.355.169	(89.231.640.778)	1.669.714.391
Khác	13.305.600	692.563.200	(705.868.800)	-
TỔNG CỘNG	7.954.297.693	111.276.720.479	(116.057.569.763)	3.173.448.409
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.526.399.862	85.672.947.252	(73.441.495.805)	25.757.851.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	-	104.768.708	-	104.768.708
TỔNG CỘNG	13.526.399.862	85.777.715.960	(73.441.495.805)	25.862.620.017

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng	5.103.956.311	3.124.592.045
Chi phí tiện ích	2.210.854.055	2.322.269.055
Chi phí lãi vay	692.623.607	436.024.328
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	105.725.397	240.220.166
Chi phí khác	194.005.578	890.124.465
TỔNG CỘNG	8.307.164.948	7.013.230.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ					năng trả nợ
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngân hàng	25.927.315.002	25.927.315.002	346.511.407.744	(233.709.513.942)	5.294.552.181	144.023.760.985	144.023.760.985
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	88.635.488.800	(42.753.088.800)	-	45.882.400.000	45.882.400.000
	<u>25.927.315.002</u>	<u>25.927.315.002</u>	<u>435.146.896.544</u>	<u>(276.462.602.742)</u>	<u>5.294.552.181</u>	<u>189.906.160.985</u>	<u>189.906.160.985</u>
Dài hạn							
Các khoản vay ngân hàng	207.105.841.360	207.105.841.360	478.441.461.500	(88.635.488.800)	30.539.013.380	627.450.827.440	627.450.827.440
TỔNG CỘNG	<u>233.033.156.362</u>	<u>233.033.156.362</u>	<u>913.588.358.044</u>	<u>(365.098.091.542)</u>	<u>35.833.565.561</u>	<u>817.356.988.425</u>	<u>817.356.988.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Giá trị gốc USD</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất (/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	71.986.140.236	3.196.611	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016	1.7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	53.901.015.769	2.393.525	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2016 đến 23 tháng 6 năm 2016	1.7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	15.205.500.918	675.215	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến 8 tháng 3 năm 2016	1.7%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC	2.931.104.062	130.158	Ngày 28 tháng 3 năm 2016	1.7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	144.023.760.985	6.395.509			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Giá trị gốc Đô la Mỹ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0217-13	95.172.267.440	4.226.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000Đô la Mỹ
H.1422-15	12.250.000.000	562.314	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2016 đến ngày 16 tháng 10 năm 2019	2.44%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
200908121	17.970.960.000	798.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
201403738	540.480.000.000	24.000.000	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,53%	
TỔNG CỘNG	673.333.227.440	29.938.074			
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	45.882.400.000	1.970.000			
Vay dài hạn	627.450.827.440	27.968.074			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	-	198.245.463.380	503.063.414.380
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	40.026.904.470	-	-	-	-	70.026.904.470
Tăng vốn	31.050.960.000	-	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	106.106.992.222	106.106.992.222
Cổ tức công bố	46.576.560.000	-	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Số cuối năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	-	222.344.935.602	674.817.311.072
Năm nay:							
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	-	222.344.935.602	674.817.311.072
Phân loại lại (Thuyết minh số 30)	-	-	-	(1.219.011.000)	1.219.011.000	-	-
Tăng vốn (**)	42.304.990.000	(242.000.000)	-	-	-	(42.304.990.000)	(242.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.320.629.019	71.320.629.019
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Số cuối năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tái phát hành 491.234 cổ phiếu quỹ. Việc tái phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-2015/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2015 và số 06-2015/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2015. Kết quả của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ đã được báo cáo cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) vào ngày 22 tháng 4 năm 2015.

(**) Vào ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.230.499 cổ phiếu phổ thông để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành này được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 19-2015/BBHĐQT-TK ngày 11 tháng 11 năm 2015 và được UBCKNN chấp thuận thông qua Công văn số 6512/UBCK_QLPH ngày 15 tháng 10 năm 2015. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được báo cáo cho UBCKNN vào ngày 11 tháng 11 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Công ty là 465.358.350.000 VNĐ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	423.053.360.000	315.425.840.000
Tăng trong năm	42.304.990.000	107.627.520.000
Số cuối năm	<u>465.358.350.000</u>	<u>423.053.360.000</u>
Cổ tức đã công bố	(63.458.004.000)	(46.576.560.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(63.429.461.250)	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(46.576.560.000)

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	46.535.835	465.358.350.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	46.535.835	465.358.350.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu phổ thông	46.535.835	465.358.350.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.535.835	465.358.350.000	41.814.102	418.141.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.035.486.717.187	1.457.929.229.273
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(50.380.093)	(412.068.800)
Doanh thu thuần	<u>1.035.436.337.094</u>	<u>1.457.517.160.473</u>

21.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.162.531.677	1.362.380.078
Lãi tiền gửi	681.123.303	763.269.334
TỔNG CỘNG	<u>13.843.654.980</u>	<u>2.125.649.412</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.123.473.125	7.583.538.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.000.931.849	1.857.525.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	30.790.696.756	3.101.124.321
TỔNG CỘNG	<u>52.915.101.730</u>	<u>12.542.188.393</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	11.288.948.526	18.171.368.705
Phí L/C, chứng từ	6.278.889.510	8.120.577.474
Phí môi giới	5.389.705.721	4.055.257.446
Chi phí khác	1.127.280.516	1.297.938.939
TỔNG CỘNG	<u>24.084.824.273</u>	<u>31.645.142.564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	17.800.976.103	15.920.765.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.039.502	8.845.234.819
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.517.094.767	3.311.307.386
Công cụ, dụng cụ	3.350.865.946	3.726.288.741
Chi phí khác	3.584.833.034	3.486.731.038
TỔNG CỘNG	<u>38.150.809.352</u>	<u>35.290.327.400</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.732.277.598	1.250.245.790.516
Chi phí nhân công	81.515.665.748	68.000.297.476
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	84.110.810.164	81.048.824.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.341.888.701	174.900.283.553
Chi phí khác	34.165.321.109	38.591.799.451
TỔNG CỘNG	<u>1.220.865.963.320</u>	<u>1.612.786.995.602</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Nhà máy Củ Chi ,thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng là 22% lợi nhuận chịu thuế (2014: 22%).

Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty đang trong quá trình xin hướng dẫn từ cơ quan thuế về các ưu đãi thuế áp dụng.Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể từ cơ quan thuế về vấn đề này. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang áp dụng mức thuế 10% (giảm 50% theo thuế suất thuế TNDN là 20%) trên lợi nhuận chịu thuế (2014: 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.294.005.240	30.898.342.161
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(967.576.300)</u>	<u>(841.092.618)</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.326.428.940</u>	<u>30.057.249.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP(tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN(tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	86.647.057.959	136.164.241.765
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	(426.216.523)	415.565.922
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.462.651.701	538.468.375
Thay đổi trích trước chi phí hoa hồng	1.941.488.262	1.635.399.473
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	56.530.791	(41.405.000)
Thay đổi trích trước tiền nghỉ phép năm	840.427.677	515.254.022
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508.301.004	(500.547.635)
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	9.800.108.173	1.260.413.108
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.837.495.427	1.360.122.655
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	102.667.844.471	141.347.512.685
Chi phí thuế TNDN ước tính	15.999.060.511	31.096.452.791
Trích thiếu (thừa) chi phí thuế TNDN của năm trước	294.944.729	(198.110.630)
	16.294.005.240	30.898.342.161
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.294.170.014	9.372.343.472
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.692.943.962)	(34.976.515.619)
Thuế TNDN (trả trước) phải trả cuối năm	(104.768.708)	5.294.170.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.193.660.139	933.449.502	260.210.637	277.290.884
Chi phí phải trả	1.009.941.435	683.808.161	326.133.274	359.787.884
Trích trước phép năm	188.741.787	113.355.884	75.385.903	113.355.884
Trợ cấp thôi việc phải trả	73.690.550	68.622.831	5.067.719	(9.109.100)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	400.224.015	118.463.043	281.760.972	118.463.043
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	(2.130.120)	91.424.503	(93.554.623)	91.424.503
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.451.938	(110.120.480)	112.572.418	(110.120.480)
	<u>2.866.579.744</u>	<u>1.899.003.444</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			<u>967.576.300</u>	<u>841.092.618</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Góp vốn	39.992.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	13.463.070.903	6.370.556.492
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	3.342.738.426	7.345.661.934

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>5.768.479.115</u>	<u>2.154.309.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên hợp đồng thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

				VNĐ	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)					
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	317.116.972	1.003.876.633	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	195.677.778	-	
			512.794.750	1.003.876.633	
Phải thu ngắn hạn khác(Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	45.959.975.781	-	

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	71.320.629.019	106.106.992.222
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>46.393.175</u>	<u>43.167.889</u>
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.537	2.458
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.537	2.458

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh tăng 4.230.499 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 20.1*).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	769.410.622	941.631.080
Từ 1 đến 5 năm	2.621.642.488	2.019.807.040
Trên 5 năm	<u>17.283.309.785</u>	<u>16.469.480.859</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.674.362.895</u>	<u>19.430.918.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của trình bày lại	VNĐ Số đầu năm (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Các khoản phải thu khác	1.485.729.552	2.500.000	1.488.229.552
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	281.557.465	281.557.465
Tài sản ngắn hạn khác	284.057.465	(284.057.465)	-
Phải trả dài hạn khác	311.921.959	(311.921.959)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	311.921.959	311.921.959
Quỹ đầu tư và phát triển	-	1.219.011.000	1.219.011.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.219.011.000	(1.219.011.000)	-

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	235.934	855.484

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 9 tháng 3 năm 2016